Chi tiết mã HS 7323.91.90

Mã HS	7323.91.90
Mô tả hàng hóa	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép / - Loại khác: / - - Bằng gang đúc, chưa tráng men: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 02:49:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73239190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11918
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11918
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11918
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11274
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11217
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11217
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11217
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11217
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11217
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11217
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11269
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11269
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11269
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11269

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11269
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11269
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11270
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11270
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11270
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11270
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11270
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11270
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11273
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11223
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11229
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11229
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11229
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11229
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11229
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11229
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11260
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11260
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11260
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11260
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11260
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11260
VCFTA	2022	2022	30	VC!D11307
VCFTA	2023	2023	30	VC!E11307
VCFTA	2024	2024	24	VC!F11307
VCFTA	2025	2025	24	VC!G11307

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	24	VC!H11307
VCFTA	2027	2027	24	VC!I11307
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11292
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11292
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11292
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11292
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11292
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11292
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D11292
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E11292
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F11292
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G11292
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H11292
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11292
EVFTA	2022	2022	15	EV-NK!D11309
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E11309
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F11309
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11309
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11309
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11309
UKVFTA	2022	2022	15	UKV!D11308
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E11308
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F11308
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11308
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11308
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11308

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11255
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11255
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11255
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11255
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11255
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11255
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11255
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11292
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11292
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11292
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11292
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11292
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11292
RCEP B	2022	2022	0	B!D11292
RCEP B	2023	2023	0	B!E11292
RCEP B	2024	2024	0	B!F11292
RCEP B	2025	2025	0	B!G11292
RCEP B	2026	2026	0	B!H11292
RCEP B	2027	2027	0	B!I11292
RCEP C	2022	2022	0	C!D11292
RCEP C	2023	2023	0	C!E11292
RCEP C	2024	2024	0	C!F11292
RCEP C	2025	2025	0	C!G11292
RCEP C	2026	2026	0	C!H11292
RCEP C	2027	2027	0	C!I11292
RCEP D	2022	2022	0	D!D11291

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11291
RCEP D	2024	2024	0	D!F11291
RCEP D	2025	2025	0	D!G11291
RCEP D	2026	2026	0	D!H11291
RCEP D	2027	2027	0	D!I11291
RCEP E	2022	2022	0	E!D11295
RCEP E	2023	2023	0	E!E11295
RCEP E	2024	2024	0	E!F11295
RCEP E	2025	2025	0	E!G11295
RCEP E	2026	2026	0	E!H11295
RCEP E	2027	2027	0	E!I11295
RCEP F	2022	2022	0	F!D11292
RCEP F	2023	2023	0	F!E11292
RCEP F	2024	2024	0	F!F11292
RCEP F	2025	2025	0	F!G11292
RCEP F	2026	2026	0	F!H11292
RCEP F	2027	2027	0	F!I11292
VIFTA	2024	2024	27	VI!F10459
VIFTA	2025	2025	24	VI!G10459
VIFTA	2026	2026	21	VI!H10459
VIFTA	2027	2027	18	VI!I10459

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7323.91 có 3 dòng thuế; dòng 7323.91.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7323.91.10 Đồ dùng nhà bếp; 7323.91.20 Gạt tàn thuốc lá	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7323.91.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 7323.91.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11918), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.